

PHỤ LỤC 02: BIỂU GIÁ NGOẠI
*(Kèm theo Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025
của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng)*

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
I	Dịch vụ cho phương tiện thủy					
1	Dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo					
	Phương tiện thủy:					
	Cầu, bến, phao neo					
		Neo đậu tại Vịnh Lan hạ				
		Trong 30 ngày đầu	USD/GT/giờ	0,00050	0,00054	0,00055
		Từ ngày thứ 31 trở đi	USD/GT/giờ	0,00030	0,00032	0,00033
		Neo đậu tại cầu, bến	USD/GT/giờ	0,00310	0,00335	0,00341
		Neo đậu tại phao	USD/GT/giờ	0,00130	0,00140	0,00143
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	USD/GT/giờ	0,00600	0,00648	0,00660
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	USD/GT/giờ	0,00200	0,00216	0,00220
		Đỗ áp mạn phương tiện thủy khác	USD/GT/giờ	0,00150	0,00162	0,00165
	Tiện ích					
		Neo đậu tại Vịnh Lan hạ				
		Trong 30 ngày đầu	USD/GT/giờ	0,00210	0,00227	0,00231
		Từ ngày thứ 31 trở đi	USD/GT/giờ	0,00130	0,00140	0,00143
		Neo đậu tại cầu	USD/GT/giờ	0,00093	0,00100	0,00102
		Neo đậu tại phao	USD/GT/giờ	0,00039	0,00042	0,00043
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm cầu	USD/GT/giờ	0,00180	0,00194	0,00198
		Nhận lệnh rời cảng mà vẫn chiếm phao	USD/GT/giờ	0,00060	0,00065	0,00066
		Đỗ áp mạn phương tiện thủy khác	USD/GT/giờ	0,00045	0,00049	0,00050
	Hành khách:					
	Cầu, bến, phao neo					
		Tại cầu	USD/người/lượt	3,50	3,78	3,85
		Tại phao, Vịnh Lan Hạ	USD/người/lượt	3,50	3,78	3,85
	Tiện ích					
		Neo đậu tại cầu	USD/người/lượt	1,00	1,08	1,10

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
2	Dịch vụ lai dắt					
	Giá khoán theo chiều dài lớn nhất của tàu yêu cầu hỗ trợ					
		LOA dưới 90m	USD/lượt	243,00	262,44	267,30
		LOA từ 90m đến dưới 110m	USD/lượt	560,00	604,80	616,00
		LOA từ 110m đến dưới 130m	USD/lượt	685,00	739,80	753,50
		LOA từ 130m đến dưới 150m	USD/lượt	800,00	864,00	880,00
		LOA từ 150m đến dưới 170m	USD/lượt	1.290,00	1.393,20	1.419,00
		LOA từ 170 m đến dưới 200m	USD/lượt	1.800,00	1.944,00	1.980,00
		LOA từ 200 m đến dưới 220m	USD/lượt	2.300,00	2.484,00	2.530,00
		LOA từ 220 m đến 240m	USD/lượt	2.770,00	2.991,60	3.047,00
		LOA từ trên 240m đến dưới 275m	USD/lượt	4.565,00	4.930,20	5.021,50
		LOA từ 275m đến dưới 300m	USD/lượt	5.087,00	5.493,96	5.595,70
		LOA từ 300m đến dưới 350m	USD/lượt	6.160,00	6.652,80	6.776,00
		LOA từ 350m trở lên	USD/lượt	8.507,00	9.187,56	9.357,70
	Giá tàu lẻ					
		Tàu HC46, HC47 (500HP)	USD/giờ	243,00	262,44	267,30
		Tàu HC54 (800HP)	USD/giờ	320,00	345,60	352,00
		Tàu HC34 (1.096HP)	USD/giờ	365,00	394,20	401,50
		Tàu HC28 (1.210HP)	USD/giờ	365,00	394,20	401,50
		Tàu HC43, HC44, HC45 (1.300HP)	USD/giờ	485,00	523,80	533,50
		Tàu HC36 (1.800HP)	USD/giờ	735,00	793,80	808,50
		Tàu Dã Tượng (3.200HP)	USD/giờ	925,00	999,00	1.017,50
		Thống nhất K1 (4.600HP)	USD/giờ	1.260,00	1.360,80	1.386,00
3	Buộc/cởi dây					
	Tại cầu:					
		Dưới 3.000 GT	USD/lần	26,00	28,08	28,60
		Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	USD/lần	36,00	38,88	39,60
		Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT	USD/lần	50,00	54,00	55,00
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	USD/lần	76,00	82,08	83,60
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	USD/lần	114,00	123,12	125,40

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Từ 30.000GT trở lên	USD/lần	171,00	184,68	188,10
	Tại phao:					
		Dưới 3.000 GT	USD/lần	29,00	31,32	31,90
		Từ 3.000GT đến dưới 6.000GT	USD/lần	40,00	43,20	44,00
		Từ 6.000GT đến dưới 10.000GT	USD/lần	55,00	59,40	60,50
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	USD/lần	83,00	89,64	91,30
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	USD/lần	123,00	132,84	135,30
		Từ 30.000GT trở lên	USD/lần	184,00	198,72	202,40
4	Đóng/mở nắp hầm hàng					
	Cầu bờ:					
		Dưới 5.000 GT	USD/lần	30,00	32,40	33,00
		Từ 5.000GT đến dưới 10.000GT	USD/lần	49,00	52,92	53,90
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	USD/lần	72,00	77,76	79,20
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	USD/lần	108,00	116,64	118,80
		Từ 30.000GT trở lên	USD/lần	161,00	173,88	177,10
	Cầu tàu:					
		Dưới 5.000 GT	USD/lần	20,00	21,60	22,00
		Từ 5.000GT đến dưới 10.000GT	USD/lần	33,00	35,64	36,30
		Từ 10.000GT đến dưới 20.000GT	USD/lần	46,00	49,68	50,60
		Từ 20.000GT đến dưới 30.000GT	USD/lần	69,00	74,52	75,90
		Từ 30.000GT trở lên	USD/lần	102,00	110,16	112,20
II	Xếp dỡ hàng hoá					
1	Xếp dỡ hàng ngoài container					
1.1	Hàng hóa thông thường					
	Nhóm 1: Hàng rời					
	1.1. Hàng rời các loại					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Cầu tàu	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Cầu tàu	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
	1.2. Hàng TAGS rời, nguyên liệu làm TAGS rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,70	4,00	4,07
		Cầu tàu	USD/tấn	3,70	4,00	4,07
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,70	4,00	4,07
		Cầu tàu	USD/tấn	3,70	4,00	4,07
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,90	2,05	2,09
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,60	2,81	2,86
	1.3. Lưu huỳnh, soda rời, gỗ dăm rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,00	3,24	3,30
		Cầu tàu	USD/tấn	3,00	3,24	3,30
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Cầu tàu	USD/tấn	2,90	3,13	3,19
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,30	1,40	1,43
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
	1.4. Clinke, phụ gia xi măng					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
		Cầu tàu	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	1,90	2,05	2,09
		Cầu tàu	USD/tấn	1,90	2,05	2,09
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,30	2,48	2,53

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	1.5. Đá cục, đá khối/tảng, đá vôi, quặng ĐK > 300mm hoặc tỷ trọng > 1,5 tấn/m3 đến 3 tấn/m3					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
	1.6. Than rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,50	1,62	1,65
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
	1.7. Đá rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
		Cầu tàu	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,00	2,16	2,20
		Cầu tàu	USD/tấn	2,00	2,16	2,20
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,00	2,16	2,20
	Nhóm 2. Hàng bao					
	2.1. Nông sản, thực phẩm, thức ăn gia súc					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	USD/tấn	4,90	5,29	5,39
		Cầu tàu	USD/tấn	4,90	5,29	5,39
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Cầu tàu	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,80	3,02	3,08
	2.2. Sẵn lát, sẵn cục, mẫu					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	8,60	9,29	9,46
		Cầu tàu	USD/tấn	8,60	9,29	9,46
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	6,90	7,45	7,59
		Cầu tàu	USD/tấn	6,90	7,45	7,59
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	7,30	7,88	8,03
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,30	4,64	4,73
	2.3. Phân bón, hóa chất...					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	6,20	6,70	6,82
		Cầu tàu	USD/tấn	6,20	6,70	6,82
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	5,10	5,51	5,61
		Cầu tàu	USD/tấn	5,10	5,51	5,61
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
	2.4. Hàng bịch > 500 kg/bịch					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,80	4,10	4,18
		Cầu tàu	USD/tấn	3,80	4,10	4,18
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	USD/tấn	3,20	3,46	3,52
		Cầu tàu	USD/tấn	3,20	3,46	3,52
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,00	2,16	2,20
	<i>Nhóm 3. Sắt thép</i>					
	3.1. Sắt thép các loại cuộn, kiện, bó, thanh... (trừ các loại sắt thép liệt kê dưới đây)					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Cầu tàu	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,60	2,81	2,86
		Cầu tàu	USD/tấn	2,60	2,81	2,86
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,20	1,30	1,32
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,00	2,16	2,20
	3.2. Sắt thép tấm, sắt cọc cừ, sắt hình (U, I, V,...) dài < 12m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Cầu tàu	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,80	3,02	3,08
		Cầu tàu	USD/tấn	2,80	3,02	3,08
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,40	1,51	1,54
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,20	2,38	2,42
	3.3. Sắt thép dài ≥ 12m (trừ ray, ống); Quặng đóng kiện					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Cầu tàu	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,00	3,24	3,30
		Cầu tàu	USD/tấn	3,00	3,24	3,30

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,80	1,94	1,98
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
	3,4, Hàng thép lá cuộn ≥ 27 tấn/cuộn; Hàng thép lá cuộn cán lạnh, thép mạ					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Cầu tàu	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,10	3,35	3,41
		Cầu tàu	USD/tấn	3,10	3,35	3,41
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,50	1,62	1,65
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,40	2,59	2,64
	3.5. Sắt ray dài < 25m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,50	4,86	4,95
		Cầu tàu	USD/tấn	4,50	4,86	4,95
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,30	4,64	4,73
	3.6. Sắt ray dài ≥ 25 m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Cầu tàu	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	5,40	5,83	5,94
		Cầu tàu	USD/tấn	5,40	5,83	5,94
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	4,20	4,54	4,62
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	22,20	23,98	24,42
	3.7. Sắt phế bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm, thanh, ống					

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Cầu tàu	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
	3.8. Sắt phế dạng cục phải sử dụng xe nâng mắc cáp làm hàng					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	5,10	5,51	5,61
		Cầu tàu	USD/tấn	5,10	5,51	5,61
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,70	5,08	5,17
		Cầu tàu	USD/tấn	4,70	5,08	5,17
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	4,80	5,18	5,28
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,50	4,86	4,95
	3.9. Sắt phế rời sử dụng ngoạm, cơ giới xếp dỡ					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	8,30	8,96	9,13
		Cầu tàu	USD/tấn	8,30	8,96	9,13
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	6,60	7,13	7,26
		Cầu tàu	USD/tấn	6,60	7,13	7,26
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	6,40	6,91	7,04
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,90	5,29	5,39
	3.10. Sắt phế rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben; Sắt phế dạng ray I, H sử dụng dây cáp					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	10,60	11,45	11,66
		Cầu tàu	USD/tấn	10,60	11,45	11,66

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	9,20	9,94	10,12
		Cầu tàu	USD/tấn	9,20	9,94	10,12
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	10,20	11,02	11,22
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	6,30	6,80	6,93
	3.11. Gang thổi rời (trừ hàng tại nhóm 6)					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ				
		Cầu tàu	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Cầu bờ				
		Cầu tàu	USD/tấn	5,20	5,62	5,72
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	5,20	5,62	5,72
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	5,20	5,62	5,72
	Nhóm 4. Ống các loại nặng < 20T và dài < 20m		USD/tấn	3,60	3,89	3,96
	4.1. Ống bó, kiện dài < 15 và ĐK < 500mm					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Cầu tàu	USD/tấn	4,00	4,32	4,40
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	2,80	3,02	3,08
		Cầu tàu	USD/tấn	2,80	3,02	3,08
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,20	1,30	1,32
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
	4.2. Ống rời dài < 15m và ĐK < 500mm					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	5,60	6,05	6,16
		Cầu tàu	USD/tấn	5,60	6,05	6,16
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,10	4,43	4,51

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu tàu	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	1,80	1,94	1,98
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,70	2,92	2,97
	4.3. Ống ĐK $\geq 0,5$ m hoặc dài ≥ 15 m; Sắt cây ĐK $\geq 0,5$ m và dài < 15 m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	7,50	8,10	8,25
		Cầu tàu	USD/tấn	7,50	8,10	8,25
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Cầu tàu	USD/tấn	6,70	7,24	7,37
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	3,00	3,24	3,30
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	4,30	4,64	4,73
	4.4. Ống rời dài ≥ 15 m và ĐK ≥ 500 mm; Sắt cây ĐK $\geq 0,5$ m và dài ≥ 15 m					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ		14,80	15,98	16,28
		Cầu tàu	USD/tấn	14,80	15,98	16,28
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/tấn			
		Cầu bờ		14,20	15,34	15,62
		Cầu tàu	USD/tấn	14,20	15,34	15,62
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	8,80	9,50	9,68
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	10,30	11,12	11,33
	Nhóm 5. Tre, nứa, gỗ					
	5.1. Gỗ cây đóng bó					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Cầu tàu	USD/tấn	3,50	3,78	3,85
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Cầu tàu	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	2,10	2,27	2,31

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,60	2,81	2,86
	5.2. Gõ xẻ rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	4,90	5,29	5,39
		Cầu tàu	USD/tấn	4,90	5,29	5,39
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Cầu tàu	USD/tấn	3,60	3,89	3,96
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	3,90	4,21	4,29
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	7,50	8,10	8,25
	5.3. Gõ cây rời					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	5,40	5,83	5,94
		Cầu tàu	USD/tấn	5,40	5,83	5,94
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,90	4,21	4,29
		Cầu tàu	USD/tấn	3,90	4,21	4,29
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	5,00	5,40	5,50
	<i>Nhóm 6. Hàng bách hóa, thiết bị < 3 m²/tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	9,90	10,69	10,89
		Cầu tàu	USD/tấn	9,90	10,69	10,89
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	7,70	8,32	8,47
		Cầu tàu	USD/tấn	7,70	8,32	8,47
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	5,10	5,51	5,61
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	6,00	6,48	6,60
	<i>Nhóm 7. Thực phẩm tươi sống, đông lạnh, gia súc sống....</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Cầu tàu	USD/tấn	4,10	4,43	4,51
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Cầu tàu	USD/tấn	3,30	3,56	3,63
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	3,70	4,00	4,07
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	2,30	2,48	2,53
	<i>Nhóm 8. Toa xe, sà lan... hàng nặng ≥ 20 tấn đến dưới 30 tấn hoặc dài từ 15m đến dưới 20m</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	11,80	12,74	12,98
		Cầu tàu	USD/tấn	11,80	12,74	12,98
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	11,30	12,20	12,43
		Cầu tàu	USD/tấn	11,30	12,20	12,43
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	8,50	9,18	9,35
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	8,10	8,75	8,91
	<i>Nhóm 9. Hàng trung bình từ 3 m3/tấn đến dưới 7m3/tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	14,40	15,55	15,84
		Cầu tàu	USD/tấn	14,40	15,55	15,84
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	14,00	15,12	15,40
		Cầu tàu	USD/tấn	14,00	15,12	15,40
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	9,20	9,94	10,12
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	10,60	11,45	11,66
	<i>Nhóm 10. Hàng trung bình từ 7m3/tấn trở lên và nặng từ 40 tấn trở xuống; Container văn phòng</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	22,00	23,76	24,20
		Cầu tàu	USD/tấn	22,00	23,76	24,20
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Cầu bờ	USD/tấn	21,00	22,68	23,10
		Cầu tàu	USD/tấn	21,00	22,68	23,10
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	13,00	14,04	14,30
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	17,00	18,36	18,70
	<i>Nhóm 11. Hàng nặng từ 30 đến 40 tấn; Hàng hóa dài từ 20m đến 30m (trừ sắt thép nhóm 3)</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	20,00	21,60	22,00
		Cầu tàu	USD/tấn	20,00	21,60	22,00
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	20,00	21,60	22,00
		Cầu tàu	USD/tấn	20,00	21,60	22,00
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	10,00	10,80	11,00
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	13,00	14,04	14,30
	<i>Nhóm 12. Hàng nặng trên 40 tấn đến 60 tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	61,00	65,88	67,10
		Cầu tàu	USD/tấn	61,00	65,88	67,10
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	61,00	65,88	67,10
		Cầu tàu	USD/tấn	61,00	65,88	67,10
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	24,00	25,92	26,40
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	41,00	44,28	45,10
	<i>Nhóm 13. Hàng nặng trên 60 tấn; Hàng hóa dài từ 30m đến dưới 50m</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	94,00	101,52	103,40
		Cầu tàu	USD/tấn	94,00	101,52	103,40
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	94,00	101,52	103,40
		Cầu tàu	USD/tấn	94,00	101,52	103,40
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	37,00	39,96	40,70

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	51,00	55,08	56,10
1.2	<i>Nhóm 14. Hàng quốc phòng an ninh nặng dưới 40 tấn</i>					
		Tàu/ Sà lan ↔ Kho, bãi				
		Cầu bờ	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
		Cầu tàu	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
		Tàu/ Sà lan ↔ Ô tô, toa, sà lan				
		Cầu bờ	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
		Cầu tàu	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
		Kho, bãi ↔ Ô tô, toa; Toa ↔ Ô tô, toa	USD/tấn	38,00	41,04	41,80
	Hàng ô tô, xe chuyên dụng					
	<i>Sử dụng thiết bị xếp dỡ</i>					
	Xe khách dưới 24 chỗ và xe tải có trọng lượng dưới 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	86,00	92,88	94,60
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	74,00	79,92	81,40
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	75,00	81,00	82,50
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	45,00	48,60	49,50
	Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ và xe tải từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	185,00	199,80	203,50
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	149,00	160,92	163,90
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	149,00	160,92	163,90
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	93,00	100,44	102,30
	Xe khách ≥ 45 chỗ và xe tải từ 20T đến dưới 30T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	222,00	239,76	244,20
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	178,00	192,24	195,80
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	178,00	192,24	195,80
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	112,00	120,96	123,20
	Xe tải có trọng lượng từ 30T đến 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	529,00	571,32	581,90
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	481,00	519,48	529,10

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	481,00	519,48	529,10
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	234,00	252,72	257,40
	Xe chuyên dụng dưới 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	136,00	146,88	149,60
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	112,00	120,96	123,20
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	111,00	119,88	122,10
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	68,00	73,44	74,80
	Xe chuyên dụng từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	235,00	253,80	258,50
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	185,00	199,80	203,50
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	185,00	199,80	203,50
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	118,00	127,44	129,80
	Xe chuyên dụng từ 20T đến dưới 30T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	281,00	303,48	309,10
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	222,00	239,76	244,20
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	220,00	237,60	242,00
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	141,00	152,28	155,10
	Xe chuyên dụng từ 30T đến 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	553,00	597,24	608,30
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	481,00	519,48	529,10
		Tàu ↔ Sà lan tại vùng nước (cầu tàu)	USD/xe	481,00	519,48	529,10
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	234,00	252,72	257,40
	Phương tiện tự hành (tự chạy lên cầu, v	Phương tiện tự hành (tự chạy lên cầu, vào kho bãi hoặc từ kho bãi đi)				
	Xe khách dưới 24 chỗ; Xe < 10T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	62,00	66,96	68,20
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	57,00	61,56	62,70
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	32,00	34,56	35,20
	Xe khách từ 24 chỗ đến dưới 45 chỗ; Xe từ 10T đến dưới 20T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	95,00	102,60	104,50
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	85,00	91,80	93,50

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	47,00	50,76	51,70
	Xe khách ≥ 45 chỗ; Xe từ 20T đến dưới 30T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	110,00	118,80	121,00
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	100,00	108,00	110,00
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	57,00	61,56	62,70
	Xe ≥ 30T đến < 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	125,00	135,00	137,50
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	113,00	122,04	124,30
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	73,00	78,84	80,30
	Xe ≥ 40T					
		Tàu/sà lan ↔ kho bãi	USD/xe	251,00	271,08	276,10
		Tàu ↔ Ô tô, toa, sà lan	USD/xe	228,00	246,24	250,80
		Kho bãi ↔ Ô tô, toa xe	USD/xe	142,00	153,36	156,20
	Phụ thu xếp dỡ hàng ngoài container					
	Giá xếp dỡ tối thiểu đối với hàng có khối lượng nhỏ tại vùng nước Hạ Long mà thời gian làm hàng không quá 01 ngày làm việc (Xe chuyên dụng; sắt thép, th					
			USD/lô hàng	3.100,00	3.348,00	3.410,00
	Xếp dỡ hàng bằng thiết bị chuyên dụng của tàu/sà lan/xe ô tô Chủ hàng, không sử dụng phương tiện thiết bị xếp dỡ của Cảng					
		Hàng rời (xi măng,...), hàng lỏng (xi măng, bê tông, nhựa đường,...) bơm hút từ Tàu/sà lan ↔ ô tô/sà lan	USD/tấn	1,10	1,19	1,21
	Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:					
		Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code	USD/lô hàng	5.700,00	6.156,00	6.270,00
		Hàng khác	USD/lô hàng	2.800,00	3.024,00	3.080,00
2	Xếp dỡ hàng container					
	Tại Hoàng Diệu Chùa Vẽ:					
		Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont	39,00	42,12	42,90
		Rỗng	USD/cont	23,00	24,84	25,30
		Container 40'				

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Có hàng	USD/cont	58,00	62,64	63,80
		Rỗng	USD/cont	33,00	35,64	36,30
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont	66,00	71,28	72,60
		Rỗng	USD/cont	40,00	43,20	44,00
		Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, Toa xe, sà lan				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont	36,00	38,88	39,60
		Rỗng	USD/cont	21,00	22,68	23,10
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont	53,00	57,24	58,30
		Rỗng	USD/cont	30,00	32,40	33,00
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont	60,00	64,80	66,00
		Rỗng	USD/cont	36,00	38,88	39,60
	Tại Tân Vũ					
		Tàu (sà lan) ↔ Bãi cảng				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont	42,00	45,36	46,20
		Rỗng	USD/cont	25,00	27,00	27,50
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont	63,00	68,04	69,30
		Rỗng	USD/cont	37,00	39,96	40,70
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont	73,00	78,84	80,30
		Rỗng	USD/cont	43,00	46,44	47,30
		Tàu (Sà lan) ↔ Ô tô, Toa xe, sà lan				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont	39,00	42,12	42,90
		Rỗng	USD/cont	23,00	24,84	25,30

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont	58,00	62,64	63,80
		Rỗng	USD/cont	34,00	36,72	37,40
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont	66,00	71,28	72,60
		Rỗng	USD/cont	40,00	43,20	44,00
	Xếp dỡ container chuyển cảng đích					
		Sà lan ↔ Bãi				
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont	15,00	16,20	16,50
		Rỗng	USD/cont	15,00	16,20	16,50
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont	23,00	24,84	25,30
		Rỗng	USD/cont	23,00	24,84	25,30
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont	23,00	24,84	25,30
		Rỗng	USD/cont	23,00	24,84	25,30
	Phụ thu xếp dỡ hàng container					
	Mức thu tối thiểu một lần phục vụ xếp dỡ cho một lô hàng quốc phòng an ninh, vật liệu nổ công nghiệp, hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code:					
		Hàng nguy hiểm nhóm 1 - IMDG Code	USD/lô hàng	5.700,00	6.156,00	6.270,00
		Hàng khác	USD/lô hàng	2.800,00	3.024,00	3.080,00
III	Lưu kho, bãi hàng hoá					
1	Hàng thông thường					
	Lưu kho					
	Hàng rời là lương thực, thực phẩm					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,11	0,12	0,12
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,22	0,24	0,24
	Hàng bao là lương thực, thực phẩm					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,08	0,09	0,09
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,16	0,17	0,18

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	Hàng rời là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,15	0,16	0,17
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,30	0,32	0,33
	Hàng bao là xi măng, muối, crômit, sun phát đồng, amiăng, bột chì, bột than, hoá chất, phân bón, thức ăn gia súc, nguyên liệu làm thức ăn gia súc...					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,13	0,14	0,14
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,26	0,28	0,29
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm; ray < 25m					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,13	0,14	0,14
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,26	0,28	0,29
	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,38	0,41	0,42
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,76	0,82	0,84
	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; ống đóng bó/kiện dài ≥ 20m; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm....					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,67	0,72	0,74
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	1,34	1,45	1,47
	Hàng hóa từ 7 M ³ /tấn trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	1,07	1,16	1,18
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	2,14	2,31	2,35
	Hàng bịch					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,16	0,17	0,18
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,32	0,35	0,35
	Hàng khác					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,18	0,19	0,20
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,36	0,39	0,40
	Lưu bãi					
	Hàng rời các loại (trừ than rời, lưu huỳnh rời)					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,07	0,08	0,08
		Từ ngày thứ 16 đến ngày 30	USD/tấn/ngày	0,14	0,15	0,15
		Từ ngày thứ 31 đến ngày 60	USD/tấn/ngày	0,17	0,18	0,19
		Từ 61 ngày trở lên	USD/tấn/ngày	0,20	0,22	0,22

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	Hàng than rời các loại, lưu huỳnh rời					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,07	0,08	0,08
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,14	0,15	0,15
	Sắt thép (trừ sắt thép phế liệu); ống đóng bó, đóng kiện; ống rời dài < 15m và Ø < 500mm.					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,07	0,08	0,08
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,14	0,15	0,15
	Sắt ray dài dưới 25m					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,10	0,11	0,11
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,20	0,22	0,22
	Sắt ray dài từ 25m trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,16	0,17	0,18
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,32	0,35	0,35
	Sắt thép phế liệu					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,71	0,77	0,78
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	1,42	1,53	1,56
	Hàng gỗ					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,19	0,21	0,21
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,38	0,41	0,42
	Máy móc, thiết bị < 3 M ³ /tấn; Hàng đóng hòm, kiện, pallet, bó, bành, cuộn, thùng, phuy, can, catton					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,27	0,29	0,30
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,54	0,58	0,59
	Máy móc, thiết bị từ 3 M ³ /tấn đến dưới 7 M ³ /tấn; thép kết cấu dưới 7 M ³ /tấn; ống rời dài ≥ 15m hoặc Ø ≥ 500mm...					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,58	0,63	0,64
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	1,16	1,25	1,28
	Hàng hóa từ 7 M ³ /tấn trở lên					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,80	0,86	0,88
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	1,60	1,73	1,76
	Đá cục, đá tảng, đá xẻ					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,20	0,22	0,22
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,40	0,43	0,44

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	Hàng bịch					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,09	0,10	0,10
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,18	0,19	0,20
	Hàng khác					
		Trong 15 ngày đầu	USD/tấn/ngày	0,10	0,11	0,11
		Từ ngày thứ 16	USD/tấn/ngày	0,20	0,22	0,22
	<i>Lưu bãi xe ô tô chở hàng sau khi đã nhận xong hàng mà không rời khỏi Cảng ngay hoặc ngược lại xe chở hàng vào Cảng xuất tàu/sà lan/toa xe</i>					
		Trong 05 ngày đầu	USD/xe/ngày	34,00	36,72	37,40
		Từ ngày thứ 6 trở đi	USD/xe/ngày	68,00	73,44	74,80
2	Ô tô, xe chuyên dụng					
	Lưu kho					
		Trong 60 ngày đầu	USD/xe/ngày	13,00	14,04	14,30
		Từ ngày thứ 61 đến ngày 100	USD/xe/ngày	15,00	16,20	16,50
		Từ 101 ngày trở lên	USD/xe/ngày	19,00	20,52	20,90
	Lưu bãi					
		Trong 60 ngày đầu	USD/xe/ngày	8,00	8,64	8,80
		Từ ngày thứ 61 đến ngày 100	USD/xe/ngày	10,00	10,80	11,00
		Từ 101 ngày trở lên	USD/xe/ngày	12,00	12,96	13,20
3	Hàng container					
	<i>Container thường</i>					
	<i>Trong 20 ngày đầu</i>					
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	1,50	1,62	1,65
		Rỗng	USD/cont/ngày	1,06	1,14	1,17
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	2,11	2,28	2,32
		Rỗng	USD/cont/ngày	1,58	1,71	1,74
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	3,30	3,56	3,63
		Rỗng	USD/cont/ngày	2,33	2,52	2,56

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
	<i>Từ 21 ngày trở lên</i>					
		Container ≤ 20'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	1,80	1,94	1,98
		Rỗng	USD/cont/ngày	1,28	1,38	1,41
		Container 40'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	2,51	2,71	2,76
		Rỗng	USD/cont/ngày	1,94	2,10	2,13
		Container > 40'				
		Có hàng	USD/cont/ngày	3,92	4,23	4,31
		Rỗng	USD/cont/ngày	2,82	3,05	3,10
	Container lạnh có sử dụng điện					
		Container ≤ 20'	USD/cont/ngày	1,95	2,11	2,15
		Container ≥ 40'	USD/cont/ngày	3,41	3,68	3,75
IV	Các dịch vụ khác					
1	Thuê phương tiện, thiết bị, dụng cụ, công nhân					
	<i>Thuê cần trục bộ</i>					
		Loại 40 tấn	USD/giờ	100,00	108,00	110,00
		Loại 50 tấn	USD/giờ	214,00	231,12	235,40
		Loại 70 tấn	USD/giờ	346,00	373,68	380,60
	<i>Thuê cần trục chân đế</i>					
		Loại 10 tấn	USD/giờ	69,00	74,52	75,90
		Loại 16 tấn	USD/giờ	86,00	92,88	94,60
		Loại 20 - 40 tấn	USD/giờ	113,00	122,04	124,30
		Loại > 40 tấn	USD/giờ	225,00	243,00	247,50
	<i>Thuê xe nâng</i>					
		Loại 4,5 tấn ÷ 5 tấn	USD/giờ	28,00	30,24	30,80
		Loại 18 tấn ÷ 30 tấn	USD/giờ	54,00	58,32	59,40
		Loại Kalmar 45 tấn	USD/giờ	96,00	103,68	105,60
		Loại TCM 10 tấn	USD/giờ	39,00	42,12	42,90
	<i>Thuê ô tô</i>					

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Thuê rơ moóc	USD/giờ	0,50	0,54	0,55
		Thuê đầu kéo	USD/giờ	4,50	4,86	4,95
	<i>Thuê xe xúc gạt</i>		USD/giờ	17,00	18,36	18,70
	<i>Công cụ bốc xếp</i>					
	- Thuê dây cáp					
		Dây cáp thường	USD/giờ	0,90	0,97	0,99
		Dây cáp cầu hàng nặng	USD/giờ	2,80	3,02	3,08
		Võng nilon võng cáp	USD/giờ	2,20	2,38	2,42
	- Thuê ngoạm					
		Loại 5 tấn	USD/giờ	7,10	7,67	7,81
		Loại 8 tấn	USD/giờ	7,60	8,21	8,36
		Loại 10 tấn	USD/giờ	11,00	11,88	12,10
	Khung cầu cont		USD/giờ	19,00	20,52	20,90
	- Thuê đòn gánh					
		Loại ≤ 10 tấn	USD/giờ	5,00	5,40	5,50
		Loại ≤ 20 tấn	USD/giờ	10,00	10,80	11,00
		Loại ≤ 50 tấn	USD/giờ	20,00	21,60	22,00
	- Thuê ma ní					
		Loại ≤ 20 tấn	USD/chiếc/giờ	0,60	0,65	0,66
		Loại > 20 tấn	USD/chiếc/giờ	1,20	1,30	1,32
	<i>Thuê công nhân</i>					
		Công nhân kỹ thuật	USD/người/giờ	4,20	4,54	4,62
		Công nhân lao động phổ thông	USD/người/giờ	2,80	3,02	3,08
	Thuê đóng gói					
	- Khâu vá lại các loại hàng phát sinh rách vỡ trên tàu, trong kho bãi Cảng					
		Lương thực, thực phẩm	USD/tấn	5,90	6,37	6,49
		Xi măng, phân bón, hoá chất, TAGS	USD/tấn	7,50	8,10	8,25
2	Thuê cơ sở hạ tầng					
	Thuê cầu cảng (không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách, không mục đích thương mại)		USD/mét cầu/giờ	1,32	1,43	1,45
	Thuê kho, bãi (để xếp dỡ, bảo quản hàng hoá qua cảng)					

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Kho	USD/m2/tháng	3,32	3,59	3,65
		Bãi	USD/m2/tháng	1,64	1,77	1,80
	Thuê kho, bãi để sử dụng độc lập (không xếp dỡ, lưu hàng hàng hóa qua cảng)					
		Kho	USD/m2/tháng	3,80	4,10	4,18
		Bãi	USD/m2/tháng	1,90	2,05	2,09
3	Dịch vụ khác hàng container					
	<i>Vệ sinh container</i>					
	Quét sàn					
		Container ≤ 20'	USD/cont	2,40	2,59	2,64
		Container ≥ 40'	USD/cont	3,50	3,78	3,85
	Rửa container khô bằng nước thông thường					
		Container ≤ 20'	USD/cont	10,60	11,45	11,66
		Container ≥ 40'	USD/cont	18,10	19,55	19,91
	Rửa container lạnh bằng nước thông thường					
		Container ≤ 20'	USD/cont	18,10	19,55	19,91
		Container ≥ 40'	USD/cont	24,80	26,78	27,28
	Rửa container bằng hoá chất					
		Container ≤ 20'	USD/cont	24,80	26,78	27,28
		Container ≥ 40'	USD/cont	33,20	35,86	36,52
	Nhổ đinh, Cắt dây					
		Container ≤ 20'	USD/cont	7,50	8,10	8,25
		Container ≥ 40'	USD/cont	9,70	10,48	10,67
	Bóc tem					
		Container ≤ 20'	USD/cont	10,20	11,02	11,22
		Container ≥ 40'	USD/cont	10,20	11,02	11,22
	<i>Chằng buộc/tháo chằng</i>		USD/cont	1,20	1,30	1,32
4	Vận chuyển nội bộ trong phạm vi cảng					
	Từ kho/bãi lưu hàng ↔ Toa xe					
		Hàng bao, hàng thiết bị, ống	USD/tấn	2,10	2,27	2,31
		Hàng sắt thép	USD/tấn	1,60	1,73	1,76

TT	Tên dịch vụ		Đơn vị tính	Giá chưa gồm VAT hoặc đã gồm VAT 0%	Giá đã gồm VAT 08%	Giá đã gồm VAT 10%
		Hàng khác	USD/tấn	1,90	2,05	2,09
5	Dịch vụ đối với tàu quân sự, tàu nghiên cứu khoa học (gộp dịch vụ từ Biểu giá tàu quân sự)					
	Sử dụng cầu bến, phao neo					
		Tàu đỗ tại cầu cảng	USD/mét cầu/giờ	1,32	1,43	1,45
	Thủy thủ, thuyền viên qua cầu, bến, phao, vịnh					
		Tại cầu	USD/người/lượt	4,50	4,86	4,95
		Tại phao, Vịnh Lan Hạ	USD/người/lượt	3,50	3,78	3,85
	Thuê vỏ container để rào chắn mũi tàu, đuôi tàu					
		Container 20'	USD/cont	97,00	104,76	106,70
		Container 40'	USD/cont	133,00	143,64	146,30
	Thuê rào di động để rào chắn mũi tàu và đuôi tàu			USD/m	8,00	8,64
	Tổ chức bố trí xe phòng cháy chữa cháy			USD/chuyến	1.300,00	1.404,00
	Tổ chức lực lượng phục vụ an ninh, bảo vệ			USD/chuyến	1.000,00	1.080,00

Ghi chú:

1, Giá dịch vụ quy định Phụ lục này áp dụng đối với hàng hóa thông thường.

2, Các trường hợp phụ thu và thu khác: Áp dụng theo Quyết định số 4888/QĐ-CHP ngày 15/12/2025 và các văn bản hiện hành liên quan khác về giá của Cảng Hải Phòng.